

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 74 CT/TC - KT

"Văn công bố BCTC quý I/2022"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2022

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 4
2. Mã chứng khoán: SD4
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.22.458 710. Fax: 024.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Dũng
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quý I năm 2022 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

- Công văn số 73 CT/TCKT ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý I năm 2022 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 73 CT/TC-KT

"Vv: Giải trình LN quý I 2022
tăng so với quý I 2021"

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2022

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
 - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2022 và quý I năm 2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 giải trình lợi nhuận quý I năm 2022 giảm so với quý I năm 2021 như sau:

Chi tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021	Tỷ lệ % (±)
1. Doanh thu thuần	178.303.926.164	120.466.276.684	57%
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	478.709.882	46.199.295	91%

- Doanh thu thuần quý I/2022 tăng 57.837 tỷ đồng, tương đương tăng 57% so với quý I năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế quý I/2022 tăng 432 triệu đồng tương đương tăng 91% so với quý I năm 2021.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Liên Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009 TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa vốn chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/22	01/01/2022
Tiền mặt	398,459,169	1,638,952,528
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,562,328,535	862,803,648
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	1,960,787,704	2,501,756,176

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2022	01/01/2022
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1	187.028.902.229	187.028.902.229
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	28.654.166.151	46.180.229.977
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	62.570.126.869	70.770.126.869
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	53.001.191.656	53.001.191.656
Công ty TNHH Hà Thành	61.507.500.420	41.629.967.242
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu	15.270.395.428	15.270.395.428
Các đối tượng khác	287.961.983.963	332.597.931.881
Cộng	695,994,266,716	746,478,745,282

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1	187.028.902.229	187.028.902.229
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quang	1.728.448.657	1.728.448.657
Tổng Công ty Sông Đà	15.332.955.575	10.813.450.112
Công ty CP Sông Đà 6	813.796.455	813.796.455
Các đối tượng khác	8.338.995.943	10.267.141.078
Cộng	213,243,098,859	210,651,738,531

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/22
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	6.688.493.005	7.999.714.026
Công ty CP Công nghiệp LME		8.070.673.635
Công ty CP THT Hoàng Long	4.700.771.940	4.700.771.940
Công ty CP ĐTXD Trường Phát DST	1.464.139.146	8.669.069.880
Công ty TNHH An Dân	6.629.173.540	7.736.850.000
Các đối tượng khác	18.629.337.068	23.524.491.188
Cộng	38,111,914,699	60,701,570,669

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/22	01/01/22
Công ty CP điện Việt Lào		0
Cộng	0	0

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/22		01/01/22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	14,288,986,595	0	13,486,665,523	
Phải thu lãi cho vay	-		-	
- Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	-		-	
Phải thu khác	1,718,838,286	526,659,700	2,199,614,913	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	1,009,623,268		1,397,915,747	
- Các khoản phải thu khác	182,555,318		275,039,466	
Cộng	16,007,824,881	526,659,700	15,686,280,436	526,659,700

b. Dài hạn

	31/03/22		01/01/22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1,152,936,000		1,202,936,000	
Ký quỹ BL CT TD Pakma	1,021,036,000		1,021,036,000	
Tiền cược vỏ chai oxy	124,400,000		124,400,000	
Phải thu khác	7,500,000		57,500,000	
Cộng	1,152,936,000	0	1,202,936,000	0

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/22	01/01/22
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	7,667,847,557	7,667,847,557
- Từ 3 năm trở lên	3,844,292,957	3,844,292,957
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3,823,554,600	3,823,554,600
Cộng	7,667,847,557	7,667,847,557

11. Hàng tồn kho

	31/03/22		01/01/22	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	9,441,777,564		10,656,462,601	
Công cụ, dụng cụ	102,339,617		257,148,539	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294,934,305,251		374,031,471,697	
Cộng	304,478,422,432	0	384,945,082,837	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/03/22	01/01/22
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	0	-
Coppha các loại	0	-
Chi phí bao lãnh thực hiện hợp đồng		-
Cộng	0	0

b. Dài hạn

	31/03/22	01/01/22
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	-	-
Coppha các loại	3,699,659,996	409,149,996
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	0	-
Nhà lắp ghép		-
Cộng	3,699,659,996	409,149,996

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178.524.681,447	140.782.270,304	60.342.761,612	364.843,182	380.014,556,545
Mua sắm trong kỳ					
Giảm trong kỳ		0			
Số cuối kỳ	178,524,681,447	140,782,270,304	60,342,761,612	364,843,182	380,014,556,545
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	102.979.329,448	116.344.445,572	49.559.750,651	364.843,182	269.248,368,853
Khấu hao trong kỳ	1.838.299,923	1.630.364,064	1.055.900,232		4.524,564,219
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	104,817,629,371	117,974,809,636	50,615,650,883	364,843,182	273,772,933,072
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	75.545.351,999	24.437.824,732	10.783.010,961	0	110.766,187,692
Số cuối kỳ	73,707,052,076	22,807,460,668	9,727,110,729	0	106,241,623,473

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 104.090.746.650 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2022 là 102.866.539.722 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/03/22

01/01/21

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Mua sắm TSCĐ

- Ô tô con

- Máy phát điện 250KVA

Cộng

0

0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

31/03/22					
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	
			10,445,280,000	3,842,537,891	10,445,280,000
Phát điện thương mại từ tháng 07/2015	13.92%	1,044,528	10,445,280,000	3,842,537,891	10,445,280,000
			<u>10,445,280,000</u>	<u>3,842,537,891</u>	<u>10,445,280,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/22	01/01/22
Công ty CP THT Hoàng Long	1,375,087,269	1,375,087,269
Xí nghiệp Sông Đà 208	36,866,841,931	38,688,570,748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	12,087,628,446	16,681,628,446
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	2,646,460,505	8,105,458,714
Các đối tượng khác	183,584,710,987	209,710,507,975
Cộng	236,560,729,138	274,561,253,152

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/22	01/01/22
Công ty CP Sông Đà 3	1,307,158,005	2,609,580,273
Công ty CP Sông Đà 208	36,866,841,931	38,688,570,748
Công ty CP Sông Đà 10.9	810,219,584	5,092,809,601
Công ty CP Sông Đà 6	550,062,294	684,031,299
Cộng	39,534,281,814	47,074,991,921

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/22	01/01/22
Công ty CP Thủy điện Tân Uyên	1,977,478,476	14,114,450,835
Công ty CP Thủy điện Nậm Cùm		2,691,136,137
Viện thực phẩm chức năng	13,188,990,835	31,101,809,000
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	3,994,017,659	994,017,659
Công ty CP HDP Tân Lộc		3,011,916,109
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	11,900,634,741	78,069,859,183
Các đối tượng khác	58,058,278,595	19,133,479,859
Cộng	89,119,400,306	149,116,668,782

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	53,446,263,063	17,653,598,785	14,470,722,487	56,629,139,361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,078,431,572			1,078,431,572
Thuế thu nhập cá nhân	683,293,849	21,135,500		704,429,349
Thuế tài nguyên	1,364,008,415	315,116,929	610,330,494	1,068,794,850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66,695,520			66,695,520
Các loại thuế khác	115,481,683	-	-	115,481,683
Phí và lệ phí	7,297,092,209	431,350,795	238,606,580	7,489,836,424
Cộng	64,051,266,311	18,421,202,009	15,319,659,561	67,152,808,759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/22	01/01/22
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	13,241,295,956	66,710,720,841
- Công trình Thủy điện Nậm Na	0	1,089,790,000
- Công trình Thủy điện Tà Páo Hồ	910,734,844	910,734,844
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	0	4,301,474,027
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1,299,232,514	1,299,232,514
- Công trình Thủy điện Sông Nhiêm 4	0	1,613,358,236
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hào 6	0	803,354,057
- Công trình Đường Dưa F1	467,300,000	467,300,000
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	0	783,407,957
- Công trình Kiến Hưng	0	2,275,758,874
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	10,564,028,598	32,163,465,038
- Công trình Điện gió Thanh Phong	1,690,309,491	19,032,793,524
- Công trình Trường liên cấp Cammada	0	1,970,051,770
+ Chi phí lãi vay	10,004,844,975	3,090,882,867
+ Các khoản trích trước khác	10,946,630,843	483,890,137
Cộng	34,192,771,774	70,285,493,845

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/22	01/01/22
Kinh phí công đoàn	2,523,837,638	2,192,910,891
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22,143,302,928	15,438,549,951
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,450,000,000	15,450,000,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	102,672,018	1,208,142,453
Phải trả khác	58,117,027,795	49,070,509,630
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng	3,575,394,571	7,217,784,942
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	8,877,238,832	8,877,238,832
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	2,218,890,407	2,413,973,364
Công ty CP đầu tư XD Đông Á	6,822,301,508	1,067,709,293
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,623,202,477	29,493,803,199
Cộng	95,813,002,741	83,360,112,925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuế tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	406.664.829,421	86.212.472,108	92.580.308,561	400.296.992,968
- Ngân hàng TMCP Dầu khí và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	278.220.760,023	29.840,877	28.122,916	279.938,721
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	41.032.326,819	12.430,686	12.589,806	40.873,206
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành	47.224,309,702	43.940,908	51,247	39.917,632
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	30.168,000,000			30.168,000,000
- Công ty CP năng lượng Ecovian	2.000,000,000			2.000,000,000
- Nguyễn Thị Linh Thương	4.700,000,000		620,000,000	4.080,000,000
- Giang Văn Chính	2.299,432,877			2.299,432,877
- Phan Anh Dũng	1.020,000,000			1.020,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.363.245,223	83.764,773	95.884,989	4.351.125,007
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.110,000,000			1.110,000,000
- Tổng Công ty Sông Đà	2.854,345,413	1,864,773		2.856,210,186
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Thành	45,000,000			45,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiên Thắng	353,899,810	81,900,000	95,884,989	339,914,821
Cộng	411.028.074,644	86.296.236,881	92.676,193,550	404.648,117,975

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	61.911.750,894		95.884,989	61.853,917,853
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	2.858,500,000			2.858,500,000
- Tổng công ty Sông Đà	38,244,851,084	38,051,948		38,282,903,032
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành	45,000,000			45,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Chiên Thắng	763,399,810		95,884,989	667,514,821
Cộng	61.911.750,894	0	95.884,989	61.853,917,853
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.363,245,223			4,351,125,007
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	57.548,505,671			57.502.792.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TDSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện la-grai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06/QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HDTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HDQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,049	26,153,383,583	178,734,649,382
		-	2,006,611,461	2,006,611,461
		-		
<u>103,000,000,000</u>	<u>1,312,526,753</u>	<u>48,268,739,046</u>	<u>28,159,995,044</u>	<u>180,741,260,843</u>
103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	28,159,995,044	180,741,260,843
		-	598,387,352	598,387,352
		-3,391,677,532		-3,391,677,532
<u>103,000,000,000</u>	<u>1,312,526,753</u>	<u>44,877,061,514</u>	<u>28,758,382,396</u>	<u>181,301,596,247</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/22	31/03/21
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	<u>103,000,000,000</u>	<u>103,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/22	01/01/22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/22	01/01/22
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28,159,995,044	26,153,383,583
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	598,387,352	2,006,611,461
Phân phối lợi nhuận		-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Trả cổ tức	-	-
+ Thù lao HĐQT và BKS	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	28,758,382,396	28,159,995,044

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2022.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5%. Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Doanh thu hoạt động xây lắp	170,056,956,404	113,140,977,025
Doanh thu bán điện	8,246,969,758	7,325,299,659
	-	-
Cộng	178,303,926,162	120,466,276,684

24. Giá vốn hàng bán:

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Giá vốn hoạt động xây lắp	174,643,479,683	91,705,462,539
Giá vốn hoạt động bán điện	3,829,127,933	3,474,235,068
	-	-
Cộng	178,472,607,616	95,179,697,607

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Lãi tiền gửi cho vay	1,871,721	101,595,355
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1,871,721	101,595,355

26. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí lãi vay	12,321,018,249	9,121,102,616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3,767,206,179	3,842,537,891
Chi phí tài chính khác	-	4,514,989,059
Cộng	16,088,224,428	17,478,629,566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	261,229,705	261,229,705
Chi phí tiền lương	11,163,674,312	10,384,328,520
Chi phí khấu hao TSCĐ	790,230,466	790,230,466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546,037,247	546,037,247
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		0
Các khoản khác	1,389,528,049	2,168,873,841
Cộng	14,150,699,779	14,150,699,779

28. Thu nhập khác

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	846,004,869	256,113,636
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa		
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu		
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	0	
Các khoản khác	0	
Cộng	846,004,869	256,113,636

29. Chi phí khác

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	1,589,008,086	1,377,855,034
Các khoản khác		
Cộng	1,589,008,086	1,377,855,034

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	478,709,882	46,199,295
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		0
- Điều chỉnh tăng		0
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu p	478,709,882	46,199,295
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	46	4

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 9 tháng năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74,796,236,670	83,106,929,633
Chi phí nhân công	36,326,359,708	40,362,621,897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,513,941,887	5,015,490,986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,622,572,505	20,691,747,228
Chi phí khác bằng tiền	31,892,478,597	5,302,492,843
Cộng	166,151,589,367	154,479,282,588

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG DÀ 4

Khu Đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	31/03/22	31/03/21	31/03/22	31/03/21	31/03/22	31/03/21
Doanh thu bộ phận	170,056,956,404	113,140,977,025	8,246,969,758	7,325,299,659	178,303,926,162	120,466,276,684
Chi phí bộ phận	174,643,479,683	105,696,733,515	3,829,127,933	4,248,118,552	178,472,607,616	109,944,852,067
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	-4,586,523,279	7,444,243,510	4,417,841,825	3,077,181,107	-168,681,454	10,521,424,617
Chi phí lãi vay thuần	11,844,002,848	9,121,102,616	477,015,401	-2,930,980,035	12,321,018,249	6,190,122,581
Lãi hoạt động tài chính khác	1,870,905	101,595,355	816	506	1,871,721	101,595,861
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính	11,845,873,753	-9,019,507,261	-477,014,585	-2,930,979,529	12,322,889,970	-11,950,486,790
Thu nhập khác	1,280,124,869	94,363,636	0	0	1,280,124,869	94,363,636
Chi phí khác	509,188,162	1,377,855,034	5,739,622	15,454,750	514,927,784	1,393,309,784
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	770,936,707	-1,283,491,398	(5,739,622)	-15,454,750	765,197,085	-1,298,946,148
Lợi nhuận trước thuế	598,387,352	194,789,594	0	16,338,882,783	598,387,352	16,533,672,377
Thuế TNDN	119,677,470	148,590,299	0	0	119,677,470	148,590,299
Lợi nhuận sau thuế TNDN	478,709,882	46,199,295	4,758,408,223	16,338,882,783	478,709,882	16,385,082,078
	31/03/22	31/03/21	31/03/22	31/03/21	31/03/22	31/03/21
Tài sản ngắn hạn	1,078,877,106,756	1,044,538,264,829		6,155,439,203	1,078,877,106,756	1,050,693,704,032
Tài sản dài hạn	117,772,293,290	136,621,092,479		75,439,786,908	117,772,293,290	212,060,879,387
Tổng tài sản	1,196,649,400,046	1,181,159,357,308	0	81,595,226,111	1,196,649,400,046	1,262,754,583,419
Nợ ngắn hạn	894,582,530,373	945,487,923,460	58,956,355,573	0	953,538,885,946	945,487,923,460
Nợ dài hạn	61,808,917,853	59,745,487,287	0	0	61,808,917,853	59,745,487,287
Tổng nợ	956,391,448,226	1,005,233,410,747	58,956,355,573	0	1,015,347,803,799	1,005,233,410,747
Khấu hao	2,856,517,290	3,347,444,057	1,668,046,929	1,668,046,929	4,524,564,219	5,015,490,986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

C. Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/22	01/01/21
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)		24.71
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,536,796.65	2,647,181.82
Phải trả người bán (USD)	0.00	0.00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó....

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/03/22	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	147,757,192,855	90,856,597,833	238,613,790,688
Chi phí phải trả	34,192,771,774		34,192,771,774
Vay và nợ thuê tài chính	392,897,560,091	60,440,750,894	453,338,310,985
Phải trả khác	95,813,002,741		95,813,002,741
Cộng	670,660,527,461	151,297,348,727	821,957,876,188

01/01/22	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	274,561,253,152		274,561,253,152
Chi phí phải trả	70,285,493,845		70,285,493,845
Vay và nợ thuê tài chính	411,028,074,644	57,548,505,671	468,576,580,315
Phải trả khác	61,751,330,634		61,751,330,634
Cộng	817,626,152,275	57,548,505,671	875,174,657,946

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/22	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,501,756,176		2,501,756,176
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821
Phải thu khác hàng	739,337,557,425		739,337,557,425
Phải thu khác	1,672,955,213	1,202,936,000	2,875,891,213
Cộng	743,512,268,814	7,881,009,821	751,393,278,635
31/03/22	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,960,787,704		1,960,787,704
Đầu tư tài chính		6,678,073,821	6,678,073,821
Phải thu khác hàng	696,947,328,266		696,947,328,266
Phải thu khác	1,718,838,286		1,718,838,286
Cộng	700,626,954,256	6,678,073,821	707,305,028,077

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Mua Vật tư, phí dv	960.021.083	1.183.051.715
Công ty CP Sông Đà 3	Mua Vật tư	1.307.158.005	1.795.007.828
Công ty CP Sông Đà 2	Mua Vật tư	1.821.728.817	1.821.728.817
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư	813.796.455	813.796.455
BĐH dự án thủy điện Huội Quang	Xây lắp	1.728.448.657	7.488.598.791
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Xây lắp	4.277.925.417	1.755.509.116
Các nghiệp vụ khác			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc và lãi vay	102.672.018	879.776.411
Công ty CP điện Việt Lào	Lãi cho vay		

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021.

Tổng Giám đốc

Phó Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Liên Dũng

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2022

Vũ Đình Trung

Trần Thị Thanh

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê - Hà Đông - HN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.078.877.106.756	1.044.538.264.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.960.787.704	10.541.125.822
1. Tiền	111		1.960.787.704	10.541.125.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744.499.220.289	756.176.461.386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	696.947.328.266	715.154.342.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	39.211.914.699	40.755.832.115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	16.007.824.881	7.934.134.354
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-7.667.847.557	-7.667.847.557
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		304.478.422.432	257.676.672.791
1. Hàng tồn kho	141	11	304.478.422.432	257.676.672.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.938.676.331	20.144.004.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	0	2.534.429.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.938.676.331	17.609.575.806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.772.293.290	136.621.092.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.152.936.000	1.202.936.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1.152.936.000	1.202.936.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		106.241.623.473	124.770.946.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	106.241.623.473	124.770.946.799
- Nguyên giá	222		380.014.556.545	384.274.583.041

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-273.772.933.072	-259.503.636.242
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.678.073.821	6.602.742.109
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10.445.280.000	10.445.280.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-3.767.206.179	-3.842.537.891
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.699.659.996	4.044.467.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	3.699.659.996	4.044.467.571
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.196.649.400.046	1.181.159.357.308
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.015.347.803.799	1.005.233.410.747
I. Nợ ngắn hạn	310		953.538.885.946	945.487.923.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	238.613.790.688	233.393.674.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	89.119.400.306	56.377.849.221
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	67.152.808.759	62.333.646.673
4. Phải trả người lao động	314		33.091.333.583	25.506.079.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.192.771.774	33.445.862.692
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	95.813.002.741	85.463.039.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	392.897.560.091	446.309.554.098
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.658.218.004	2.658.218.004
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
II. Nợ dài hạn	330		61.808.917.853	59.745.487.287

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	61.808.917.853	59.745.487.287
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.301.596.247	175.925.946.561
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.301.596.247	175.925.946.561
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1.312.526.753	1.312.526.753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		38.051.948	26.876.345
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	44.877.061.514	48.268.739.046
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.391.677.532	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.758.382.396	23.317.804.417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.159.995.044	23.271.605.122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	598.387.352	46.199.295
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.196.649.400.046	1.181.159.357.308

LẬP BIỂU

PHÓ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ĐÌNH THOÀN

VŨ ĐÌNH TRUNG



Nguyễn Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		598.387.352	46.199.295
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.486.512.271	13.904.675.430
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.524.564.219	5.011.372.978
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.266.556.344)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-38.051.948	215.056.176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			195.958.991
- Chi phí lãi vay	06			10.748.843.629
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(309.664.757)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.775.234.866	13.950.874.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.752.590.091	4.924.937.662
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		80.466.660.405	(126.164.943.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(159.555.356.016)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.290.510.000)	(15.619.739.034)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		50.000.000	10.675.013.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.801.380.654)	(112.233.856.313)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.298.229.688
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	152.097.048.494
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	266.642.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	156.661.920.377
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.260.412.182	480.612.102.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(581.543.607.387)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.260.412.182	(100.931.505.264)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(540.968.472)	(56.503.441.200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.501.756.176	6.129.248.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			45.569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.960.787.704	(50.374.147.116)

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÓ KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ĐÌNH THOÀN

VŨ ĐÌNH TRUNG



Nguyễn Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý I năm 2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	178,303,926,162	120,466,276,684	178,303,926,162	120,466,276,684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	178,303,926,162	120,466,276,684	178,303,926,162	120,466,276,684
4. Giá vốn hàng bán	11	28	157,395,945,123	101,190,402,852	157,395,945,123	101,190,402,852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20,907,981,039	19,275,873,832	20,907,981,039	19,275,873,832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1,871,721	101,595,355	1,871,721	101,595,355
7. Chi phí tài chính	22	30	12,321,018,249	9,481,190,639	12,321,018,249	9,481,190,639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,321,018,249	10,748,843,629	12,321,018,249	10,748,843,629
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,755,644,244	8,417,997,556	8,755,644,244	8,417,997,556
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	31		(166,809,733)	1,478,280,992	(166,809,733)	1,478,280,992
12. Thu nhập khác	32		1,280,124,869	94,363,636	1,280,124,869	94,363,636
13. Chi phí khác	40		514,927,784	1,377,855,034	514,927,784	1,377,855,034
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	45		765,197,085	(1,283,491,398)	765,197,085	(1,283,491,398)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		598,387,352	194,789,594	598,387,352	194,789,594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	119,677,470	148,590,299	119,677,470	148,590,299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		478,709,882	46,199,295	478,709,882	46,199,295
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)			46	4	46	4
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÓ KẾ TOÁN TRƯỞNG

ÔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ ĐÌNH THOÀN

VŨ ĐÌNH TRUNG

Nguyễn Liên Dũng